TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2025/DS-ST
Ngày: 11/8/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Hồng Minh

Bà Mùa Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Quàng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2025/TLST-DS, ngày 11 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST- DS ngày 11 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

N đơn: Bà Tống Thị N; Địa chỉ: Số nhà 316, tổ dân phố 02, phường M, thành phố Đ (nay là phường Điện Biên Phủ), tỉnh Điện Biên.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; Địa chỉ: Số nhà 17, tổ dân phố 7, phường N1, thành phố Đ (nay là phường M), tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do (Có đơn xin vắng mặt).

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị D; Địa chỉ: Số nhà 17, tổ dân phố 7, phường N1, thành phố Đ (nay là phường M), tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa N đơn bà Tống Thị N trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ngày 27/8/2024, bà Tống Thị N có cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền là 300.000.000 đ (Ba trăm triệu đồng), đây là khoản tiền riêng của bà N không liên quan đến ai khác. Hai bên có lập Biên biên thỏa thuận vay nợ và trả nợ, trong đó có nội D: ông T nợ bà N 300.000.000 đồng, cam kết thanh toán khoản nợ này trước 28/10/2024, quá thời hạn trên sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất 10%/năm. Thời hạn thanh toán cả gốc lẫn lãi phải hoàn thành trước ngày 31/12/2024. Biên bản thỏa thuận do bà N là người đánh máy, phần nội D bổ trống sau khi hai bên thống nhất thì bà N là người viết tay bằng bút bi xanh trong biên bản. Hai bên đã thống nhất ký tên. Ông T đã ký tên vào bên A còn bà N ký tên vào bên B. Bà N đã giao đủ 300.000.000 đồng cho ông T nhưng đến hạn thanh toán nợ gốc ông T không trả được nợ nên ngày 03/12/2024, ông T đã viết tay cho bà N văn bản có nội D: ông T vay bà N 300.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20/12/2024 hoàn trả số tiền trên, nếu không giả được sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đến hạn như cam kết, bà N đã đòi ông T nhiều lần nhưng ông T không trả nợ. Bà N đã đến nhà gặp vợ chồng ông T để đòi nợ thì chỉ gặp vợ ông T là chị Trần Thị D, ông T trốn tránh, không gặp cũng không nghe điện thoại của bà N nữa. Vì vậy, bà N khởi kiện buộc ông T phải trả toàn bộ nợ gốc là 300.000.000 đồng cùng tiền lãi từ tháng 11/2024 đến tháng 2/2025 theo lãi suất 10%/năm = (0,83% x 300.000.000) x 4 tháng = 9.960.000 đồng. Tổng số tiền ông T phải trả bà N là 309.960.000 đồng.

Tại đơn trình bày ngày 08/4/2025 và ngày 27/5/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Do cần tiền chi tiêu cá nhân nên ông T có vay bà Tống Thị N số tiền là 300.000.000 đ (Ba trăm triệu đồng), hai bên có lập giấy vay tiền, chữ ký bên vay đúng của ông T. Số tiền trên ông T dùng chi tiêu vào sở thích cá nhân, ông T không nói và cũng không đưa số tiền trên cho vợ hay một ai khác. Nay bà N khởi kiện đòi tiền gốc thì ông T cũng nhất trí. Ông T đã được mẹ đẻ và vợ thông báo và đưa các văn bản tố tụng của Tòa. Nay do tính chất công việc thường xuyên di chuyển nên ông T đề nghị Tòa án giao các văn bản về địa chỉ của mẹ đẻ ông tại số nhà 17, tổ 07, phường N1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; đồng thời xin tòa án xét xử vắng mặt ông.

Tòa án án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải có mặt N đơn, vắng mặt bị đơn; N đơn có ý kiến không tiến hành hòa giải để đưa vụ án ra xét xử nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo khoản 4 Điều 207/BLTTDS. Tuy nhiên, bà N có đề nghị Tòa án triệu tập vợ ông T là bà Trần Thị D tham gia phiên tòa với tư cách người làm chứng vì khi bà N đến nhà ông T đòi tiền nợ thì có gặp bà D nên bà D có biết việc trên. Tòa án đưa vụ án ra xét xử, đã triệu tập bà Trần Thị D với tư cách người làm chứng và đã tống đạt hợp lệ quyết định, giấy triệu tập cho các đương sự.

Tại phiên tòa, có mặt N đơn còn bị đơn ông Nguyễn Văn T và người làm chứng bà Trần Thị D vắng mặt, đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Trần Thị D có gửi văn bản trình bày xác nhận bà N có đến nhà đòi tiền nợ của ông T nhưng tại thời điểm vay tiền, bà D không được tham gia, không ký tên cũng không biết việc vay nợ giữa bà N và ông T, sau này ông T cũng không nói cho bà D biết, bà D cũng không được hưởng lợi gì từ số tiền trên. Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 227/BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình xem xét tài liệu chứng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của N đơn, Toà án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Toà án thụ lý yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại: Số nhà 17, tổ dân phố 7, phường N1, thành phố Đ (nay là phường M), tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên là đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo loại việc, theo cấp và theo lãnh thổ quy định tại khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên toà vắng mặt bị đơn và người làm chứng nhưng cả hai đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng theo khoản 1 Điều 227/BLTTDS.

[4] Về nội D vụ án:

Cả N đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày về việc ông Nguyễn Văn T có vay bà Tống Thị N tổng số tiền là 300.000.000 đ nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92/BLTTDS, lời trình bày trên phù hợp với Biên biên thỏa thuận vay nợ và trả nợ ngày 27/8/2024, văn bản viết tay hẹn trả nợ của ông T và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở khẳng định ông Nguyễn Văn T có vay bà Tống Thị N số tiền là 300.000.000 đồng. Đến hạn thanh toán, ông T không trả cho bà N nên bà N đòi lại ông T số tiền gốc là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

Đối với tiền lãi: Tại Biên biên thỏa thuận vay nợ và trả nợ ngày 27/8/2024, hai bên đã thống nhất: ông T nợ bà N 300.000.000 đồng, cam kết thanh toán khoản

nợ này trước 28/10/2024, quá thời hạn trên sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất 10%/năm. Việc thỏa thuận về lãi suất trong trường hợp chậm trả tiền như trên là phù hợp với quy định tại Điều 357 BLDS năm 2015 nên được chấp nhận. Vì vậy, mặc dù ông T chỉ nhất trí với yêu cầu đòi tiền gốc của bà N nhưng bà N khởi kiện buộc ông T trả và tiền gốc và lãi theo đơn khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí:

Về án phí: Do yêu cầu của N đơn được chấp nhận bên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả theo Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 về án phí lệ phí Toà án: 309.960.000 x 5% = 15.498.000 đồng. Trả lại cho N đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N đơn: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Tống Thị N số tiền là: 309.960.000 đồng trong đó: nợ gốc là: 300.000.000 đồng, tiền lãi là 9.960.000 đồng.

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Tống Thị N cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng ông Nguyễn Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: ông Nguyễn Văn T phải chịu 15.498.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho bà Tống Thị N 7.749.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001168 ngày 11/3/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên).

4. Về quyền kháng cáo: N đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/8/2025). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát khu vực 1-ĐB;*
- *THADS tỉnh ĐB;*
- *Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;*
- *N đơn;*
- *Bị đơn;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trà